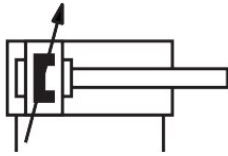
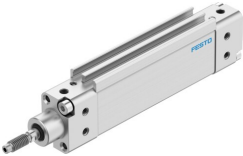


# Xylanh đẹt DZH-16-100-PPV-A

Số bộ phận: 151149



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                              | Giá trị                                                       |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                            | 100 mm                                                        |
| Ø pít tông                                            | 16 mm<br>đường kính tương đương                               |
| Ren thanh pít tông                                    | M6                                                            |
| Góc xoay tối đa của thanh piston +/-                  | 3.1 °                                                         |
| Đệm                                                   | Đệm khí nén ở cả hai bên điều chỉnh được                      |
| Vị trí lắp đặt                                        | bất kỳ                                                        |
| Nguyên tắc vận hành                                   | tác động kép                                                  |
| Cấu trúc xây dựng                                     | Pít tông<br>Cần piston<br>Ổng định hình                       |
| Phát hiện vị trí                                      | cho các công tắc gần                                          |
| Các biến thể                                          | thanh pít-tông một mặt                                        |
| Bảo vệ chống xoay/dẫn hướng                           | Pít-tông bầu dục                                              |
| Áp suất vận hành                                      | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar                             |
| Môi chất vận hành                                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                 | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                  | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                                         | VDMA24364-B2-L                                                |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                        | -20 °C...80 °C                                                |
| Chiều dài đệm                                         | 14 mm                                                         |
| Mô-men xoắn cực đại của thiết bị chống quay           | 0.5 N m                                                       |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi | 104 N                                                         |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống | 121 N                                                         |
| Khối lượng di chuyển                                  | 60 g                                                          |
| trọng lượng sản phẩm                                  | 269 g                                                         |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm          | 12 g                                                          |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                  | 148 g                                                         |
| Kiểu gắn                                              | tùy ý:<br>với ren trong<br>với phụ kiện                       |
| Cổng nối khí nén                                      | M5                                                            |

| Đặc tính                | Giá trị       |
|-------------------------|---------------|
| Ghi chú vật liệu        | Tuân thủ RoHS |
| Vật liệu phủ            | Nhôm          |
| Vật liệu của phốt       | TPE-U (PU)    |
| Vật liệu vỏ             | Nhôm          |
| Vật liệu con dấu piston | TPE-U(PU)     |
| Vật liệu thanh piston   | thép hợp kim  |